

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH

Trụ sở: Số 59 - 65 Huỳnh Mẫn Đạt, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84 - 8) 3923 6238 – Fax: (84 - 8) 3923 5360

Email: info@dothanhtech.com

Website: dothanhtech.com



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2008

TP.HCM, tháng 3/2009



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2008

I. Lịch sử hoạt động của Công ty

1. Những sự kiện quan trọng:

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành được **thành lập năm 1994** theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 103027 do sở Kế hoạch Đầu tư Tp.HCM cấp ngày 13/06/1994 trên cơ sở sáp nhập Xí nghiệp Quốc doanh Nhựa 2 và Xí nghiệp Quốc doanh Nhựa 5, chịu sự chỉ đạo quản lý trực tiếp của Sở Công nghiệp TP.HCM.

Năm 2004 Công ty đã tiến hành cổ phần hóa và chuyển hình thức doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 5777/QĐ-UB ngày 31/12/2003 của Chủ tịch UBND Tp.HCM với Vốn Điều lệ là **12.000.000.000 đồng** (trong đó Nhà nước nắm giữ 20% Vốn Điều lệ) và chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần từ ngày 01/07/2004.

Năm 2005 Công ty đã phát hành thêm cổ phiếu để tăng Vốn Điều lệ thêm 2.040.000.000 đồng nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất - kinh doanh.

Năm 2006 Công ty đã tiến hành tăng vốn lên 5.960.000.000 đồng bằng cách phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu mua theo mệnh giá để tăng Vốn Điều lệ là **20.000.000.000 đồng** (Hai mươi tỷ đồng). Ngày 01/10/2006 Công ty chính thức đổi tên từ Công ty Cổ phần Nhựa Đô Thành sang **Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành**. Ngày 06/12/2006, Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước có quyết định số 100/UBCK-GPNY về việc cấp giấy phép niêm yết cổ phiếu Công Ty CP Kỹ Nghệ Đô Thành trên Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM. Số lượng cổ phiếu niêm yết là 2.000.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu với tổng trị giá là 20.000.000.000 đồng. Ngày 15/12/2006, Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM cấp giấy chứng nhận số 81/2006/GCNCP-CNTTLK chứng nhận cổ phiếu Công Ty CP Kỹ nghệ Đô Thành đã đăng ký lưu ký chứng khoán tại Trung Tâm với Mã chứng khoán là **DTT**

Năm 2007 Công ty đã phát hành thêm 3.200.0000 cổ phiếu để tăng Vốn Điều lệ thêm **32.000.000.000 đồng** (Ba mươi hai tỷ đồng) nhằm bổ sung vốn lưu động và phục vụ cho hoạt động sản xuất - kinh doanh theo giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu số 119/UBCK-GCN cấp này 28/6/2007. Theo Giấy phép số 130/QĐ-SGDCK ngày 22 tháng 10 năm 2007 và 148/QĐ-SGDCK ngày 19 tháng 11 năm 2007 do Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty được phép niêm yết và giao dịch 3.100.000 cổ phiếu phát hành thêm tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002375 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP.Hồ Chí Minh cấp lần

đầu ngày 04 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 28/11/2007 với số vốn điều lệ **52.000.000.000 đồng** (Năm mươi hai tỷ đồng).

Năm 2008, Công ty đã hoàn tất việc mua đất và nhà xưởng. Đây có thể xem là **sự kiện đặc biệt, làm nền tảng cho sự phát triển bền vững và ổn định** của công ty. Vị trí khu đất tại thửa số 760 tờ bản đồ số 2, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi. Diện tích khuôn viên đất có tường rào bao quanh: 38.770 m², diện tích nhà xưởng: 1.325 m², tổng cộng giá mua sang nhượng toàn bộ khu đất và nhà xưởng là **26,3 tỷ đồng**.

2. Quá trình phát triển:

Ngành nghề kinh Doanh:

- Sản xuất các sản phẩm nhựa từ chất dẻo, bao bì chai nhựa PET, ống nhựa PP, PE (không tái chế phế thải nhựa tại trụ sở);

- Chế tạo và sản xuất các khuôn mẫu nhựa (không tái chế phế thải kim loại và xi măng điện);

- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nguyên liệu, phụ tùng, thiết bị khuôn mẫu ngành nhựa;

Tình hình hoạt động:

- Công Ty đã cải tiến, áp dụng thành công hệ thống quản lý tập trung vào chất lượng tiêu chuẩn Quốc tế ISO 9001-2000 tạo được uy tín và sự tin nhiệm của khách hàng lớn như Pepsi, Tribeco... những đơn đặt hàng có giá trị cao và lâu dài đều được ký kết hàng năm. Triển vọng, tiềm năng thị trường xuất khẩu vào các nước như Mỹ, Pháp... của công ty ngày càng tăng.

- Hiện tại khó khăn lớn nhất của công ty đến thời điểm này vẫn là mặt bằng nhà xưởng sản xuất quá chật hẹp, xuống cấp. Trong năm 2008 do tình hình lạm phát, giá cả vật tư xây dựng tăng cao nên việc xây dựng nhà xưởng phải tạm hoãn lại. Một số khách hàng lớn, tiềm năng như Ikea đến công ty với hợp đồng lớn nhưng điều kiện sản xuất công ty chưa thể đáp ứng được.

3. Định hướng phát triển (Xem chi tiết trong Báo cáo của HĐQT):

Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- Mục tiêu của Công ty hiện nay là tiếp cận thị trường, nhất là các ngành có sử dụng các sản phẩm liên quan ngành nhựa. Tìm hiểu nhu cầu của khách hàng để phân tích, đánh giá, từ đó nghiên cứu đưa ra các sản phẩm mới, các sản phẩm thay thế bằng chất liệu nhựa nhưng vẫn đảm bảo được chất lượng, các tính năng kỹ thuật để có thể đa dạng mẫu mã.

- Hướng đến các thị trường xuất khẩu tiềm năng đầy thách thức, đòi hỏi các tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật để thể hiện năng lực, công nghệ, từng bước khẳng định vị thế công ty trên thương trường.

Các dòng sản phẩm tiêu biểu cho các mục tiêu trên, như:

+ Loại chai, lọ PET (loại nhựa làm chai đựng nước uống) đựng thuốc trong ngành dược phẩm theo tiêu chuẩn GMP, loại chai này trước đây được sản xuất từ hạt nhựa PVC, HD, thủy tinh. Hợp đồng với khách hàng Mỹ đến nay vẫn tăng liên tục.

+ Bình lọc nước, lọc cà phê, micro wave (một bộ phận của lò nướng) xuất khẩu sang Pháp và các nước Châu Âu.

+ Chiến lược phát triển trung và dài hạn (đối với ngành hoạt động)

- Ngay từ khi mới thành lập, Công ty đã không ngừng đổi mới công nghệ và nâng cao chất lượng sản phẩm bằng việc đầu tư thay thế các thiết bị cũ, lạc hậu, năng suất thấp bằng thiết bị tiên tiến, vừa mở rộng sản xuất, vừa khép kín quy trình sản xuất **từ khuôn mẫu đến sản phẩm cuối cùng** để đáp ứng kịp thời những yêu cầu khách hàng.

- Chú trọng đến công tác nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới. Đầu tư mạnh mẽ cho các hoạt động nghiên cứu phát triển của Công ty, bao gồm:

- Đặc biệt, nghiên cứu để nắm bắt, nhận chuyển giao **công nghệ xử lý, tái chế nhựa PET** mà các nước tiên tiến đang sử dụng. Tuy nhiên dự án đầu tư này có chi phí quá cao so với khả năng tài chính của công ty.
- Nghiên cứu sản xuất sản phẩm mới, từ khâu sơ chế nguyên vật liệu, chế biến, định hình, mẫu mã đến khâu đóng gói, bảo quản sản phẩm.
- Nghiên cứu biện pháp cải tiến các sản phẩm hiện có về chất lượng, kiểu dáng, bao bì, trọng lượng để tạo ra nhiều sự lựa chọn hơn cho khách hàng.
- Nghiên cứu việc sản xuất sản phẩm trên các dây chuyền Công ty mới đầu tư hoặc dự kiến đầu tư.
- Nghiên cứu việc sử dụng các nguyên vật liệu mới vào quá trình sản xuất sản phẩm.

II. Báo cáo của Hội Đồng Quản Trị:

Kết quả hoạt động trong năm như sản lượng, doanh thu, lợi nhuận, tình hình tài chính của công ty thực hiện so với kế hoạch ...

→ *Xem trình bày trong Báo cáo của Tổng Giám đốc*

HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

A/ Thành viên và cơ cấu HĐQT:

HĐQT công ty nhiệm kỳ 2007-2011 gồm 7 thành viên, trong đó có 5 thành viên được bầu tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2007 và 2 thành viên được bầu bổ sung tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2008. Trong đó có 3 thành viên trực tiếp điều hành công ty và 4 thành viên độc lập, không điều hành công ty. Gồm các Ông, Bà sau:

- 1/ Ông Lê Quang Hiệp, Chủ tịch HĐQT, thành viên điều hành công ty.
- 2/ Ông Nguyễn Bằng Tâm, Phó chủ tịch HĐQT, thành viên độc lập.
- 3/ Bà Nguyễn thị Thúy Hằng, UV.HĐQT, thành viên điều hành.
- 4/ Bà Hoàng thị Thúy Hương, UV.HĐQT, thành viên điều hành.
- 5/ Ông Trương Phú Chiến, UV.HĐQT, thành viên độc lập.
- 6/ Ông Võ Ngọc Thành, UV.HĐQT, thành viên độc lập.
- 7/ Ông Phạm Uyên Nguyên, UV.HĐQT, thành viên độc lập.

B/ Hoạt động của HĐQT:

- Trong năm 2008, HĐQT công ty đã duy trì, tổ chức họp định kỳ mỗi quý một lần và họp đột xuất 5 lần, để xem xét, đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Bàn bạc, quyết định các định hướng chiến lược, các chủ trương chỉ đạo hoạt động SXKD, công tác điều hành cty, và các vấn đề quan trọng, cấp bách khác.

- HĐQT đã quyết định và ban hành 12 Nghị quyết trong năm, liên quan đến toàn bộ hoạt động công ty, gồm:

a) Các NQ xác định chủ trương chiến lược cho năm kế hoạch, và từng quý làm cơ sở định hướng cho công tác điều hành công ty.

b/Các NQ về nhân sự,tổ chức bộ máy điều hành,chi trả cổ tức,đầu tư xây dựng, sử dụng vốn... quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền HĐQT.

- HĐQT đã tổ chức thành công ĐHĐCĐ thường niên năm 2008, đúng qui định.

- Các thành viên độc lập trong HĐQT tuy không tham gia trực tiếp điều hành cty, nhưng đã có những đóng góp quan trọng trong định hướng chiến lược công ty và kỹ năng, kinh nghiệm để giải quyết các vấn đề điều hành cụ thể công ty.

- Nội bộ HĐQT luôn thể hiện tinh thần trách nhiệm cao, vì sự nghiệp xây dựng và phát triển công ty, đoàn kết, thống nhất, cùng hợp tác, chia sẻ các vấn đề có liên quan.

C/ Đánh giá kết quả hoạt động của HĐQT

Trong năm 2008, bên cạnh sự nỗ lực,năng động vượt khó,quyết tâm rất cao để thực hiện nhiệm vụ - kế hoạch năm của Ban Điều hành công ty. Hoạt động của HĐQT cty có vai trò hết sức quan trọng tạo ra kết quả chung. **Các chủ trương chiến lược, với các NQ chỉ đạo định hướng chung cả năm, và từng thời điểm cụ thể của HĐQT**, đã tạo ra cơ sở động lực chính, để Ban điều hành công ty xác định rõ các chương trình, kế hoạch công tác cụ thể, có trọng tâm, đúng hướng, thực hiện có kết quả các mục tiêu chủ yếu của năm 2008.

Với những kết quả hoạt động trong năm qua, có thể đánh giá, xác định **HDQT Cty đã hoàn thành được nhiệm vụ mà ĐHCĐ đã tin tưởng, giao phó.**

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH-MỤC TIÊU NĂM 2009

- Năm 2009 được đánh giá là năm đầy khó khăn, nhiều nguy cơ thử thách, liên quan đến sự thành bại, tồn vong đối với các doanh nghiệp VN, trước bối cảnh kinh tế thế giới và Việt Nam tiếp tục khủng hoảng và suy giảm nghiêm trọng, chưa từng có.

- Trước tình hình trên, HDQT công ty đã xác định chủ trương chiến lược và kế hoạch mục tiêu cụ thể như sau:

A- NHIỆM VỤ, MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC NĂM 2009:

1/ Nỗ lực duy trì sản xuất, giữ vững thị phần - khách hàng để **tru vững - tồn tại** với mọi khó khăn xảy ra trong năm.

2/ Tận dụng, biến khó khăn trong sản xuất - tiêu thụ thành cơ hội để **tái cấu trúc** lại cơ cấu sản phẩm - thị trường, khách hàng. Tranh thủ đầu tư, **tăng cường năng lực sản xuất và cạnh tranh phát triển thị trường.**

3/ **Tổ chức lại sản xuất, bộ máy quản lý điều hành** tinh gọn, linh hoạt, hiệu quả. **Sản xuất theo tín hiệu và khả năng tiêu thụ** của thị trường. **Thực hiện các giải pháp** kinh tế - kỹ thuật cần thiết nhằm giảm chi phí sản xuất, tăng năng suất - sản lượng, để giảm giá thành, giá bán đáp ứng yêu cầu cạnh tranh thị trường.

B- MỤC TIÊU KẾ HOẠCH CU THỂ NĂM 2009:

1/ Về các chỉ tiêu kế hoạch SXKD chủ yếu:

- Tổng doanh thu thực hiện: **100 tỉ đồng**

Trong đó: - Doanh thu sản xuất chính: 40 tỉ đồng.

- Doanh thu kinh doanh thương mại và doanh thu khác: 60 tỉ đồng.

- Tổng sản lượng sản phẩm: Từ 1.000 → 1.200 tấn sản phẩm nhựa các loại

- Lợi nhuận sau thuế: Từ 5 → 6 tỉ đồng

- Chia cổ tức: **Từ 10% → 15%/ Vốn điều lệ**

- Thu nhập bình quân/lao động: Từ 2,8 → 3 triệu đồng

2/ Về công tác kinh doanh - xuất nhập khẩu – phát triển thị trường.

- Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động kinh doanh thương mại, mở rộng hệ thống phân phối và tiêu thụ hàng hóa, phấn đấu đạt doanh số từ 7 - 10 tỉ /tháng, lợi nhuận đạt từ 1,5 - 2%/doanh số thực hiện.

- Tăng cường quan hệ đối ngoại, tìm kiếm bổ sung khách hàng, mở rộng thị trường xuất khẩu, phấn đấu đạt kim ngạch xuất khẩu tăng từ 1,2 - 1,5 lần so với năm 2008.

- Tích cực mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, phát triển đa dạng hóa sản phẩm bằng nhiều phương thức linh hoạt: công ty nghiên cứu thị trường, tạo ra dòng



sản phẩm mới, tự sản xuất - tiêu thụ; Liên kết gia công sản xuất - tiêu thụ các sản phẩm công nghiệp chuyên ngành; Hợp tác liên doanh sản xuất với đơn vị sản xuất khác tạo ra sản phẩm mới, cùng tổ chức tiêu thụ; liên doanh sản xuất sản phẩm công nghiệp phụ trợ phục vụ xuất khẩu.

3/ Về đầu tư thiết bị sx và đầu tư XD/CB:

a) **Đầu tư thiết bị sx:** Tiếp tục chương trình đầu tư bổ sung thiết bị để tăng năng lực sx cho 2 Xí nghiệp và xưởng khuôn mẫu, theo yêu cầu phát triển thị trường - sản phẩm cụ thể. Đầu tư thiết bị mới, hiện đại, thay thế các thiết bị cũ, năng suất thấp, mất khả năng cạnh tranh ở các đ/vị sản xuất.

b/ **Đầu tư XD/CB:** Tiếp tục khởi động lại chương trình xây dựng nhà xưởng mới ở Củ Chi, bị ngưng trệ trong năm qua. Phần đầu xây dựng hoàn tất nhà xưởng sản xuất, nhà ở công nhân và thực hiện di dời khối sản xuất từ 2 địa điểm nội thành ra khu sản xuất mới trong năm 2009. Đây là chương trình - mục tiêu chiến lược lớn, tạo ra căn cơ, thế - lực mới cho công ty, trước mắt và lâu dài.

4/ Về đổi mới tổ chức quản lý – sản xuất – nhân sự công ty:

a) Thực hiện NQ 01/2009 và NQ 03/2009 - HĐQT công ty, trong năm 2009, Chủ tịch HĐQT thôi kiêm nhiệm TGD điều hành, bổ nhiệm TGD mới. Tạo điều kiện để từng cá nhân hoạt động chất lượng và chuyên nghiệp hơn ở mỗi cương vị, chức danh quản trị, quản lý của mình. Đồng thời tăng cường được năng lực lãnh đạo cty phát triển toàn diện và bền vững.

b) Trong năm 2009, cần sắp xếp lại cơ cấu tổ chức bộ máy - nhân sự của Ban điều hành công ty theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp và năng động. Các GD, Phụ trách các bộ phận cần có các chuẩn mực về năng lực chuyên môn; trách nhiệm cá nhân; kỹ năng tổ chức quản lý có tính bài bản, chuyên nghiệp... mới có thể đáp ứng yêu cầu vừa củng cố, vừa phát triển công ty trong thời gian tới.

c) Tiếp tục chương trình đào tạo chuyên môn về quản lý, kỹ thuật cho đội ngũ quản lý xí nghiệp. Có đủ trình độ - kỹ năng để cải tiến quản lý, tạo sự đột phá làm thay đổi căn bản năng suất - chất lượng - sản lượng trong quản lý sản xuất, tạo ra năng lực cạnh tranh mới cho hoạt động kinh doanh công ty.

d) Tuyển dụng, bổ sung nguồn nhân lực mới, có trình độ, năng lực để chuẩn bị đội ngũ kế thừa, đáp ứng yêu cầu bổ sung trước mắt và mở rộng sản xuất trong thời gian tới.

e/ Nhanh chóng triển khai, áp dụng giải pháp phần mềm quản lý ERP vào công tác quản lý công ty, tạo ra công cụ quản lý và kiểm soát quá trình hiệu quả, minh bạch, kịp thời.

5/ Về sử dụng vốn, tài chính:

- Thực hiện các giải pháp tài chính, khai thác và sử dụng nguồn vốn tối ưu để tạo ra lợi nhuận cao nhất.

- Duy trì và mở rộng quan hệ với các tổ chức tài chính, tín dụng nhằm nâng cao khả năng tạo vốn, cho hoạt động đầu tư, phát triển SXKD công ty.

- Công khai, minh bạch tình hình tài chính, tạo niềm tin cho các nhà đầu tư, công chúng và CBCNV trong cty.

Trên cơ sở mục tiêu chiến lược và mục tiêu - kế hoạch cụ thể nêu trên. HĐQT công ty có trách nhiệm chỉ đạo bằng các Nghị Quyết và các giải pháp thích hợp. Ban điều hành công ty có trách nhiệm triển khai cụ thể trong từng thời điểm, phù hợp với yêu cầu SXKD thực tế của cty.

III. Báo cáo của Tổng Giám Đốc:

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD VÀ CÁC MẶT CÔNG TÁC 2008

Phần 1: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD 2008

1a- Kết quả thực hiện:

Căn cứ vào NQ của ĐHĐCĐ ngày 26/4/2008, xác định các chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu, kết quả thực hiện năm 2008 như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2008	So sánh với (%)	
			Năm 2007	Kế hoạch
1/ Sản lượng sản xuất	Tấn	1.639	85,30	76,23
2/ Sản lượng tiêu thụ	“	1.605	83,95	74,65
3/ Tổng doanh thu	Triệu đ	116.473	202,43	108,85
Chia ra: - Sản xuất KD chính	“	53.891	101,43	80,43
<i>T.đó: xuất khẩu</i>	“	7.187	193,83	102,67
- KD thương mại	“	58.400	3.374,93	146,00
- HĐTC	“	3.586	137,16	-
- Thu nhập khác	“	597	964,22	-
4/ Lợi nhuận trước thuế	“	6.661	139,13	71,61
5/ Thuế TNDN (<i>Miễn giảm 30% quý IV và 50% toàn bộ</i>)	“	858	125,15	65,89
6/ Lợi nhuận sau thuế	“	5.803	141,46	72,54
7/ Chia cổ tức dự kiến (đã chia 5%/VĐL)	%	10%	142,86	71,43
8/ Tổng số lao động	Người	162	98,18	90,00
T. đó: Lao động nữ	“	61	101,67	89,71
9/ Thu nhập bình quân (người/tháng)	1.000 đ	3.178	135,41	113,50

1b- Đánh giá kết quả:

Kết quả thực hiện cho thấy các chỉ tiêu chủ yếu đã có sự tăng trưởng cao hơn, so với năm 2007. Tuy nhiên, so với kế hoạch năm 2008 thì có 1 số chỉ tiêu không đạt, cụ thể:

- Các chỉ tiêu đạt được so với KH: Tổng doanh thu tiêu thụ đạt hơn gấp đôi; Doanh thu xuất khẩu đạt 102,7%; doanh thu kinh doanh thương mại đạt 146%. Một số chỉ tiêu khác, như trích khấu hao đạt 100%; Tiền lương & thu nhập đạt 113,5%

- Các chỉ tiêu không đạt so với KH: Tổng lợi nhuận sau thuế đạt 72,5%; doanh thu sản xuất đạt 80,4%; sản lượng sản xuất thực hiện đạt 76,2%.

1c- Thuyết minh kết quả:

Các nguyên nhân gây ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh:

Tổng hợp quá trình sản xuất - cung cấp - tiêu thụ sản phẩm, có 3 nguyên nhân trực tiếp làm giảm kết quả sxkd chung như sau:

1/Tác động lớn nhất là sức mua xã hội đã giảm sút nghiêm trọng, khách hàng của Cty tiêu thụ hàng hóa chậm, kéo theo cắt giảm đơn đặt hàng hoặc chậm nhận hàng, làm giảm doanh thu, lợi nhuận và làm tăng chi phí điều hành. Cụ thể:

- Nhóm khách hàng-sp chủ lực (Pepsi, Tribeco, vitecfood..) làm giảm b/q 20%.
- Nhóm khách hàng - sản phẩm còn lại (Fan SG, Bia cần Thơ..) làm giảm bình quân 10%.

2/ Tình hình khủng hoảng kinh tế trong nước: Lạm phát tăng cao, lãi vay NH

tăng quá cao và thắt chặt cho vay, tỉ giá tiền USD/VNĐ đột biến tăng cao, sản xuất khó tiêu thụ hàng làm triệt tiêu sức sản xuất của doanh nghiệp, sức mua của người dân.

3/ Nguyên nhân chủ quan lớn nhất của công ty là sự cảnh báo, trở bộ chậm; xử lý tình huống thiếu kiên quyết, kịp thời của Ban điều hành làm giảm hiệu quả chung.

Các nguyên nhân mang lại hiệu quả trong sản xuất kinh doanh:

- Công ty **có mối quan hệ tốt**, là nhà cung cấp tin cậy, uy tín với các khách hàng truyền thống, có các đơn hàng thường xuyên, tạo nên ổn định trong SXKD.

- ĐHĐCĐ từ đầu năm, đã thông qua kế hoạch **phát triển, mở rộng hoạt động kinh doanh thương mại**, ngoài sản xuất chính, đã mang lại hiệu quả tích cực, mở hướng làm ăn lâu dài cho cty.

- **Các đơn hàng xuất khẩu** trong năm tăng nhanh, mang lại hiệu quả cao tiếp tục phát triển cho những năm tiếp theo.

- **Đội ngũ CBCNV**, đa số có tinh thần làm việc tích cực, chịu khó, vượt qua các khó khăn tạm thời, đóng góp ngày càng hiệu quả cho cty.

- **HĐQT Cty** rất quan tâm và có chủ trương, chỉ đạo kịp thời trong hoạt động sxkd.

1d- Đánh giá kết quả chung:

Tình hình kinh tế - xã hội trong năm 2008 diễn biến nhanh và phức tạp, tạo ra ngày càng nhiều khó khăn cho sxkd, làm thay đổi lớn các chủ trương, hoạch định chiến lược công ty, làm giảm sút nghiêm trọng hiệu quả, lợi nhuận Cty trong năm.

Tuy nhiên, trong bối cảnh không thuận lợi nêu trên, HĐQT và Ban điều hành cùng tập thể CBCNV cty, đã thể hiện được tinh thần làm việc tích cực, quyết tâm cao,

vượt qua được nhiều khó khăn lớn trong năm. **Thành quả chung, lớn nhất mà Cty đạt được là vẫn giữ được thị trường - thị phần, khách hàng sản xuất; mở rộng và tăng được doanh thu tiêu thụ; xuất khẩu tăng trưởng cao và ổn định; hoạt động sản xuất kinh doanh chung vẫn đạt hiệu quả, lợi nhuận khá; ổn định sản xuất nội bộ; giữ được thu nhập, tiền lương cho CBCNV.**

Phần 2: KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH-MỤC TIÊU

Căn cứ vào NQ của ĐHĐCĐ đầu năm 2008, các nhiệm vụ công tác TRỌNG TÂM được cụ thể hóa bằng các chương trình - mục tiêu cho từng lĩnh vực, để thực hiện trong năm như sau:

A/ Các chương trình-mục tiêu thực hiện đạt kết quả:

1) Chương trình mở rộng thị trường, phát triển kinh doanh thương mại:

Đây là chương trình có tính đột phá, nhằm thay đổi căn bản cách nghĩ, cách làm nhiều năm của Cty là chỉ tập trung cho sxkd chính, chưa quan tâm đúng mức công tác phát triển thị trường và kinh doanh thương mại. Kết quả cụ thể như sau:

a/ Đã tổ chức thành công 1 hệ thống khách hàng tin cậy, tiêu thụ các loại nguyên liệu ngành nhựa, theo qui trình nhập khẩu - phân phối - tiêu thụ, quay vòng vốn nhanh và bước đầu có lãi.

Doanh thu tiêu thụ đạt **58,4 tỉ đồng** đạt 146% kế hoạch năm (40 tỉ đồng) và đạt hơn 30 lần so 2007, lợi nhuận khoảng 1 tỉ đồng.

b/ Đã đàm phán, thỏa thuận hợp đồng xuất khẩu dài hạn, các sản phẩm chai lọ PET được phẩm chất lượng cao, xuất sang thị trường Mỹ.

Doanh thu xuất khẩu đạt 460.000 USD, tăng gấp 2 lần so năm 2007, lợi nhuận hàng xuất khẩu đạt 10% /doanh số.

Qua kết quả bước đầu, đã xác lập được một hướng đi, cách làm để khai thác chức năng kinh doanh của công ty, vừa mở rộng hoạt động, quảng bá thương hiệu, vừa mang lại hiệu quả lợi nhuận cho cty trước mắt và lâu dài.

2) Chương trình đầu tư, đổi mới công nghệ - thiết bị, nâng cao năng suất và CLSP

Chương trình là 1 phần thực hiện hàng năm, theo kế hoạch tổng thể dài hạn, nhằm từng bước thay thế, loại bỏ các thiết bị sản xuất cũ, lạc hậu, năng suất thấp... không còn sức cạnh tranh. Kết quả thực hiện trong năm 2008 như sau:

a/ Thiết bị sản xuất các sản phẩm nhựa: Đã đầu tư bổ sung cho công nghệ sx phôi và chai, lọ PET gồm:

- 02 máy thổi chai PET tự động, công suất 2000 chai/giờ, giá trị đầu tư 1,4 tỉ \$, bổ sung thay thế dàn máy bán tự động.

- 03 máy ép phôi PET loại vừa, công suất 200 tấn, 300 tấn, bổ sung thay thế thiết bị cũ, không còn đủ chuẩn chính xác, giá trị đầu tư 1,3 tỉ \$.

🚩 Hiệu quả đầu tư: tăng được sản lượng các chai được phẩm xuất khẩu, sản xuất được 1 số sản phẩm chai đặc biệt, trước chưa sản xuất được.

b/ Thiết bị cơ khí sx khuôn mẫu nhựa: Đã đầu tư bổ sung cho dây chuyền thiết bị hiện có, rút ngắn thời gian sản xuất khuôn mẫu

- 01 máy CNC phay, gia công cơ khí chính xác, đã qua sử dụng, giá trị đầu tư 300 triệu \$.

- Các loại dụng cụ, dao cụ cắt gọt chính xác, các dụng cụ đo kiểm chính xác, dụng cụ đánh bóng bề mặt...

✚ Hiệu quả đầu tư: đã cải thiện được 1 phần tiến độ sản xuất và nâng cao chất lượng khuôn mẫu.

c/ Đầu tư bổ sung các loại khuôn mẫu mới:

Khuôn mẫu nhựa là 1 thành phần chính để sản xuất ra sản phẩm nhựa, có ý nghĩa quyết định chất lượng sản phẩm làm ra. Trong năm 2008, công ty đã tập trung đầu tư nhiều loại khuôn mẫu mới nhằm đa dạng hóa sản phẩm, tăng sản lượng sản xuất, đáp ứng yêu cầu khách hàng, cụ thể :

- Đã đầu tư sản xuất 16 khuôn ép nhựa các loại gồm 10 khuôn phôi PET và 6 khuôn ép khác, giá trị đầu tư 800 triệu đồng. Đầu tư sản xuất 15 khuôn thổi chai, lọ các loại, giá trị đầu tư gần 150 triệu đồng.

✚ Hiệu quả đầu tư: - Tạo ra được SP mới theo yêu cầu khách hàng, thị trường.

- Tăng được năng lực, qui mô sản xuất, khả năng cung cấp sản phẩm ra thị trường 1,5 lần so với trước.

3) Chương trình đào tạo, nâng cao năng lực quản trị, quản lý công ty:

Nhằm đào tạo mới và cập nhật kiến thức, kỹ năng quản lý Công ty – Xí nghiệp cho cán bộ quản lý các cấp trong cty, đáp ứng yêu cầu hội nhập và cạnh tranh thị trường. Kết quả như sau:

- Đã tổ chức 01 lớp đào tạo tại chỗ cho 28 người là đội ngũ quản lý cơ sở, gồm các quản đốc, tổ trưởng tổ sản xuất, cơ điện, kỹ thuật về công tác quản lý xí nghiệp, kết hợp với Trường MTC thực hiện.

- Cử đi đào tạo chuyên đề về Gđ tài chính CFO; Gđ điều hành CEO; Kế toán cho lãnh đạo, cho các cán bộ chủ chốt quản lý công ty, xí nghiệp hiện tại (PACE, ĐH Kinh tế).

- Cử đào tạo kỹ thuật chuyên ngành về thiết kế khuôn mẫu, vận hành máy CNC, trung tâm gia công... nâng cao kỹ năng sản xuất khuôn mẫu.

✚ Hiệu quả: Thông qua chương trình đào tạo, đã nâng cấp được kỹ năng chuyên môn, tính chuyên nghiệp (Pro) cao hơn; đáp ứng tốt y/c quản lý nhiều mặt so với trước, tạo nguồn cán bộ dự bị công ty...

B/ Các chương trình-mục tiêu chưa có kết quả (Đang hoặc chưa thực hiện):

1) Chương trình Di dời nhà xưởng sx ra ngoài thành

Theo nghị quyết ĐHĐCĐ, trong năm 2008, công ty sẽ xây dựng xong nhà xưởng sản xuất mới ở Củ Chi, và thực hiện di dời khỏi sản xuất đi vào hoạt động. Tuy nhiên, do tình hình năm 2008 bất lợi, giá các loại vật tư xây dựng tăng đột biến, không bình thường, làm tăng cao các chi phí dự toán xây dựng. Trước tình hình trên, để tránh thiệt hại, HĐQT công ty đã họp, quyết định **dừng toàn bộ** kế hoạch xây dựng nhà xưởng mới, cho đến khi giá cả bình thường trở lại, mới tiếp tục triển khai.

Do vậy, đến nay chương trình chưa thực hiện được, và các nội dung có liên quan (tổ chức biên chế - tuyển dụng mới, lập hồ sơ khai thác mặt bằng hiện có...) cũng phải chậm lại.

2) Chương trình triển khai giải pháp phần mềm quản trị công ty:

Giải pháp phần mềm ERP là công cụ hỗ trợ cần thiết, trong quá trình quản trị, quản lý công ty. Tuy nhiên, trong thực tế triển khai, đã gặp nhiều khó khăn cần phải giải quyết căn cơ như: chọn nhà cung cấp phù hợp, xác định lại mô hình quản lý công ty, chức năng - nhiệm vụ từng bộ phận, sắp xếp nhân sự... chiếm mất quá nhiều thời gian. Đến nay, tạm thời đã định hình được công việc, đã ký HĐ với nhà cung cấp giải pháp ERP nội *triển khai từng gói*, và đã triển khai được 1 số phần việc bước đầu. *Sau khi có kết quả báo cáo kiểm toán chính thức 2008 vừa rồi, công ty sẽ căn cứ chốt số dư trên đó, nhập dữ liệu để tổng hợp tính toán lại cho các quý I, II năm 2009 và so sánh với hệ thống cũ. Dự kiến phải đến hết quý 3/09, công ty mới áp dụng chính thức.*

3) Chương trình đổi mới mô hình quản lý sản xuất công ty:

Mục tiêu, kỳ vọng của HĐQT công ty là xác lập 1 mô hình quản lý tiên bộ, phù hợp với đặc điểm ngành nghề, công nghệ và điều kiện sản xuất kinh doanh, để áp dụng vào thực tế Cty. Về định hướng, cần tách bạch giữa chức năng quản lý công ty và quản lý xí nghiệp. Trong đó cần giao quyền chủ động, tự chủ cho cơ sở, theo nguyên tắc: Có quản lý thì phải hạch toán, biết tính toán và chịu trách nhiệm lãi-lỗ.

📌 Mô hình dự kiến thiết lập:

Công ty hạch toán tổng hợp - Xí nghiệp hạch toán nội bộ, báo số

Quan hệ giữa công ty – Xí nghiệp: Quan hệ khách hàng nội bộ

(Quan hệ mua - bán nội bộ công ty)

Trong năm 2008, do diễn biến tình hình quá phức tạp, nên công ty quyết định chưa áp dụng, để tránh xáo trộn công tác quản lý công ty, chuyển sang thực hiện năm 2009.

Phần 3: CÁC MẶT CÔNG TÁC KHÁC

1/ Về quản lý - tổ chức:

Năm 2008, công ty đã tiếp tục hoàn thiện bộ máy tổ chức với việc cơ cấu, biên chế lại các phòng chức năng, phù hợp với tình hình mới. Bổ sung, hoàn chỉnh các qui trình sản xuất, các qui định quản lý nội bộ, tu chỉnh và hoàn thiện hồ sơ công ty, tạo ra hệ thống quản lý, kiểm soát ngày càng hiệu quả. Khắc phục được các lỗi lớn, sai sót trong hệ thống và cá nhân thực hiện. Nâng cao tinh thần trách nhiệm cá nhân và tính chuyên nghiệp. Thay thế 1 số cán bộ quản lý yếu kém, bổ sung nhân sự mới để tăng cường đội ngũ Quản lý XN.

2/ Về Tài chính - Kế toán:

Trong năm, tuy gặp nhiều sự cố, khó khăn lớn trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Công tác quản lý, sử dụng vốn công ty, công tác hạch toán thu chi vẫn đảm bảo an toàn, minh bạch, không có thất thoát, mất giảm vốn hoạt động Cty (tham khảo báo cáo tài chính kèm theo).

3/ Về chính sách đối với người LĐ và công tác xã hội:



- Tất cả người lao động trong cty đều được hưởng đầy đủ các chế độ theo qui định, và các chính sách hỗ trợ khác của cty.

- Hằng năm công ty đều tích cực tham gia công tác xã hội. Năm 2008, công ty đã hỗ trợ kinh phí xây dựng 2 nhà tình thương cho gia đình chính sách ở Bến tre, trích lương hỗ trợ các chương trình xã hội...

IV. Báo cáo Tài chính

Báo cáo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) lập ngày 24 tháng 3 năm 2009



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

www.auditconsult.com.vn

Headquarters	: 229 Dong Khoi St., District 1, Hochiminh City	- Tel: (08) 38272 295 - Fax: (84-8) 38272 300
Branch in Hanoi	: 40 Giang Vo St., Dong Da District, Ha Noi City	- Tel: (04) 37367 879 - Fax: (84-4) 37367 869
Branch in Nha Trang-Khanh Hoa	: 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City	- Tel: (058) 3876 555 - Fax: (84-58) 3875 327
Branch in Can Tho	: 162C/4 Tran Ngoc Que St., Ninh Kieu District, Can Tho City	- Tel: (071) 3764 995 - Fax: (84-71) 3764 996

Số: 0224/2009/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2008 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH

Kính gửi: CỎ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2008 của Công ty cổ phần kỹ nghệ Đô Thành gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 06 tháng 03 năm 2009, từ trang 06 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Giới hạn về phạm vi kiểm toán

Chúng tôi không thể thu thập được Báo cáo tài chính của Xưởng bê tông 620 Bến Tre (xem Thuyết minh V.11) mà Công ty đang đầu tư, nên không thể xem xét được mức độ tổn thất (nếu có) của khoản đầu tư này.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần kỹ nghệ Đô Thành tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C)



Lý Quốc Trung - Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0099/KTV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2009

Hoàng Thị Thu Hương - Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.101/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		62.622.980.140	89.811.089.019
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	18.438.945.686	9.634.632.337
1. Tiền	111		3.300.945.686	9.634.632.337
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.138.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.017.426.000	63.988.928.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	3.232.076.000	64.696.429.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.3	(2.214.650.000)	(707.501.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.812.363.063	7.718.154.831
1. Phải thu khách hàng	131	V.4	27.862.739.123	7.080.290.721
2. Trả trước cho người bán	132		734.607.650	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	215.016.290	670.894.647
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	(33.030.537)
IV. Hàng tồn kho	140		11.839.098.946	5.740.311.110
1. Hàng tồn kho	141	V.6	11.839.098.946	5.740.311.110
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.515.146.445	2.729.062.741
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		555.679.469	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	1.959.466.976	2.729.062.741
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		42.679.967.442	17.353.575.988
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		42.063.438.468	16.465.294.652
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	17.782.151.265	12.135.214.442
<i>Nguyên giá</i>	222		25.799.897.627	18.007.912.807
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(8.017.746.362)	(5.872.698.365)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-



	Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	23.006.373.626
	Nguyên giá	228		23.262.000.000
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(255.626.374)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	1.274.913.577
				4.330.080.210
III.	Bất động sản đầu tư	240		-
	Nguyên giá	241		-
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		500.000.000
				505.000.000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.11	500.000.000
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-
				5.000.000
V.	Tài sản dài hạn khác	260		116.528.974
				383.281.336
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	112.300.779
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.228.195
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-
				-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		105.302.947.582
				107.164.665.007

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		5.199.561.264	6.317.835.370
I.	Nợ ngắn hạn	310		5.180.116.261	6.270.744.092
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	-	2.057.000.000
2.	Phải trả người bán	312	V.14	1.959.195.478	2.384.535.388
3.	Người mua trả tiền trước	313		77.876.021	175.488.599
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	179.939.987	238.691.735
5.	Phải trả người lao động	315	V.16	1.055.303.605	576.767.452
6.	Chi phí phải trả	316	V.17	35.000.000	139.791.726
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.872.801.170	698.469.192
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		19.445.003	47.091.278
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.19	19.445.003	47.091.278
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-



B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		100.103.386.318	100.846.829.637
I. Vốn chủ sở hữu	410		100.366.835.366	101.034.695.307
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.20	52.000.000.000	52.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.20	42.154.206.000	42.154.206.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.20	2.391.760.589	2.391.760.589
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.20	427.446.678	196.228.278
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.20	3.393.422.099	4.292.500.440
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(263.449.048)	(187.865.670)
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	V.21	(263.449.048)	(187.865.670)
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		105.302.947.582	107.164.665.007

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	
		Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại: Dollar Mỹ (USD)		42.479	71.217,31
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Năm 2008

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	112.290.388.602	54.860.310.253
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	112.290.388.602	54.860.310.253



4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	100.628.054.237	47.236.487.135
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.662.334.365	7.623.823.118
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.585.609.037	2.614.190.058
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	2.490.027.930	1.064.216.418
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		32.641.133	294.507.515
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.5	1.743.669.074	1.074.874.329
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	4.836.011.961	3.336.302.761
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.178.234.437	4.762.619.668
11.	Thu nhập khác	31	VI.7	596.893.843	61.904.333
12.	Chi phí khác	32	VI.8	113.636.250	36.396.650
13.	Lợi nhuận khác	40		483.257.593	25.507.683
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.661.492.030	4.788.127.351
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.15	862.361.765	685.690.549
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(4.228.195)	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.803.358.460	4.102.436.802
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	1.116	1.276

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2008

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		101.982.211.711		62.894.663.604	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(104.326.033.16)		(43.947.135.533)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.583.528.313)		(4.536.370.975)	
4. Tiền chi trả lãi vay	04	VI.4	(32.641.133)		(294.507.515)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	V.15	(826.911.539)		(541.200.816)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		97.400.401.033		88.790.094.064	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(93.812.861.652)		(100.606.650.819)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.199.363.056)		1.758.892.010	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						



1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.8, V9, V10	(28.183.093.187)	(6.180.495.001)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	61.904.333
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(25.000.000.000)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		70.005.000.000	-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(559.000.000)	(71.155.129.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		1.113.066.000	7.529.960.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5, VI.3	3.728.186.159	-
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		<u>21.104.158.972</u>	<u>(69.743.759.668)</u>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	70.000.000.000
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	11.143.385.520
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.13	(2.057.000.000)	(9.875.998.720)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.20	(5.064.000.000)	-
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<u>(7.121.000.000)</u>	<u>71.267.386.800</u>
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		8.783.795.916	3.282.519.142
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	9.634.632.337	6.352.113.195
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		20.517.433	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	<u>18.438.945.686</u>	<u>9.634.632.337</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2008

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất.



3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất sản phẩm nhựa từ chất dẻo, bao bì chai nhựa PET, ống nhựa PP, PE (không tái chế phế thải nhựa tại trụ sở); chế tạo và sản xuất các khuôn mẫu nhựa (không tái chế phế thải kim loại và xi mạ điện); mua bán hóa chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh), nguyên liệu, phụ tùng, thiết bị khuôn mẫu ngành nhựa; kinh doanh nhà ở; môi giới bất động sản; cho thuê văn phòng.
4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**
Doanh thu năm nay tăng 57.430.078.349 VND bằng 205% doanh thu năm trước chủ yếu là do doanh thu bán hạt nhựa gia tăng.

Trong năm, Công ty đã hoàn tất việc mua đất và nhà xưởng ở Củ Chi. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại, kế hoạch xây dựng nhà xưởng mới trên khu đất này vẫn chưa được thực hiện.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 là năm tài chính thứ 5 của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc và thiết bị	2-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	5-6

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

10. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3 % quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 28% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo. Ngoài ra, Công ty được giảm thêm 50% trong 2 năm do niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán.

Năm tài chính 2005 là năm đầu tiên Công ty hoạt động kinh doanh có lãi.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ



Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2007 : 16.114 VND/USD

31/12/2008 : 16.977 VND/USD

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	603.862.283	535.605.801
Tiền gửi ngân hàng	2.697.083.403	9.099.026.536
Khoản tương đương tiền (*)	15.138.000.000	-
Cộng	<u>18.438.945.686</u>	<u>9.634.632.337</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng.

2. Đầu tư ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	3.232.076.000	4.696.429.000
Đầu tư ngắn hạn khác	-	60.000.000.000
Cộng	<u>3.232.076.000</u>	<u>64.696.429.000</u>

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

4. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Pepsico Việt Nam	11.552.213.200	2.903.305.812



	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>				
Công ty cổ phần nước giải khát Sài Gòn – Tribeco	-	2.726.826.230				
Công ty TNHH Đại Hùng Thịnh	8.581.819.470	-				
Công ty TNHH nhựa Tấn Phát Thành	6.208.323.550	-				
Các Khách hàng khác	1.520.382.903	1.450.158.679				
Cộng	<u>27.862.739.123</u>	<u>7.080.290.721</u>				
5. Các khoản phải thu khác						
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>				
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế phải thu lại	6.356.164	-				
Cổ phiếu bán trả chậm cho cán bộ công nhân viên	25.200.000	25.200.000				
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	157.247.311	640.000.000				
Các khoản phải thu khác	26.212.815	5.694.647				
Cộng	<u>215.016.290</u>	<u>670.894.647</u>				
6. Hàng tồn kho						
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>				
Nguyên liệu, vật liệu	7.016.870.484	3.408.671.434				
Công cụ, dụng cụ	398.063.447	234.584.893				
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	249.559.718	218.335.405				
Thành phẩm	2.699.571.775	1.428.072.220				
Hàng hóa	1.473.438.655	440.457.331				
Hàng gửi đi bán	1.594.867	10.189.827				
Cộng	<u>11.839.098.946</u>	<u>5.740.311.110</u>				
7. Tài sản ngắn hạn khác						
Các khoản tạm ứng của nhân viên.						
8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình						
	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ Quản lý</u>	<u>Tài sản cố định khác</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá						
Số đầu năm	2.499.342.016	14.055.833.519	1.209.718.863	133.323.409	109.695.000	18.007.912.807
Tăng trong năm	3.382.666.860	4.277.615.790	286.981.932	28.995.238	-	7.976.259.820
<i>Mua sắm mới</i>	3.382.666.860	3.695.622.649	286.981.932	28.995.238	-	7.976.259.820
<i>Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành</i>	-	581.993.141	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(184.275.000)	-	-	-	(184.275.000)
Số cuối năm	<u>5.882.008.876</u>	<u>18.149.174.309</u>	<u>1.496.700.795</u>	<u>162.318.647</u>	<u>109.695.000</u>	<u>25.799.897.627</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	-	770.749.074	-	56.684.383	-	827.433.457

Giá trị hao mòn

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ Quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Số đầu năm	872.474.076	4.560.221.620	314.755.234	65.889.787	59.357.648	5.872.698.365
Khấu hao trong năm	257.114.926	1.743.668.715	168.140.251	27.157.189	19.605.667	2.215.686.747
Thanh lý, nhượng bán	-	(70.638.750)	-	-	-	(70.638.750)
Số cuối năm	1.129.589.002	6.233.251.585	482.895.485	93.046.976	78.963.315	8.017.746.362
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	1.626.867.940	9.495.611.899	894.963.629	67.433.622	50.337.352	12.135.214.442
Số cuối năm	4.752.419.874	11.915.922.724	1.013.805.310	69.271.671	30.731.685	17.782.151.265

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 10.890.108.953 VND và 7.402.074.675 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

9. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	
Số đầu năm	-
Tăng trong năm	23.262.000.000
Số cuối năm	23.262.000.000
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	-
Tăng trong năm	255.626.374
Số cuối năm	255.626.374
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	-
Số cuối năm	23.006.373.626

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Phát sinh tăng trong năm	Kết chuyển TSCĐ trong năm	Giảm khác trong năm	Số cuối năm
Mua máy móc thiết bị	1.330.080.210	2.191.893.607	(2.247.060.240)	-	1.274.913.577
Mua nhà xưởng	3.000.000.000	23.674.620.000	(26.524.620.000)	(150.000.000)	-
Cộng	4.330.080.210	25.866.513.607	(28.771.680.240)	(150.000.000)	1.274.913.577

11. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Khoản góp vốn liên doanh với Công ty cổ phần xây dựng 620 Bến Tre để xây dựng Xưởng bê tông với tỷ lệ góp vốn là 30%. Tổng số vốn đầu tư của dự án là 1.500.000.000 VND.

12. Chi phí trả trước dài hạn



Số đầu năm	383.281.336
Tăng trong năm	714.438.346
Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(936.240.823)
Kết chuyển chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm	(49.178.080)
Số cuối năm	112.300.779

13. Vay và nợ ngắn hạn

Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng vay số 2336/2007/HĐ ngày 01 tháng 10 năm 2007 và hợp đồng vay số 2762/2007/HĐ ngày 06 tháng 11 năm 2007 với lãi suất 0,85%/tháng. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

Số đầu năm	2.057.000.000
Số tiền vay phát sinh trong năm	-
Số tiền vay đã trả trong năm	(2.057.000.000)
Số cuối năm	-

14. Phải trả người bán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Pepsico Việt Nam	1.388.213.200	1.234.797.300
Các nhà cung cấp khác	570.982.278	1.149.738.088
Cộng	1.959.195.478	2.384.535.388

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	83.238.008	1.463.375.848	(1.546.613.856)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	10.963.966	35.838.542	(46.802.508)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	144.489.761	862.361.765	(826.911.539)	179.939.987
Tiền thuê đất	-	337.029.500	(337.029.500)	-
Thuế khác	-	4.000.000	(4.000.000)	-
Cộng	238.691.735	2.702.605.655	(2.761.357.403)	179.939.987

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Xuất khẩu (bán cho Doanh nghiệp chế xuất)	0%
- Mặt hàng khuôn	5%
- Mặt hàng nhựa	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh số IV.13.

Năm 2008 là năm thứ tư Công ty hoạt động kinh doanh có lãi nên được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Ngoài ra Công ty còn được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của quý 4 năm 2008 theo thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13 tháng 01 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.661.492.030	4.788.127.351
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	168.577.000	109.662.286
- Các khoản điều chỉnh giảm	170.904.821	-
Tổng thu nhập chịu thuế	6.659.164.209	4.897.789.637
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	28%	28%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	1.864.565.979	1.371.381.098
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	(1.002.204.214)	(685.690.549)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	862.361.765	685.690.549

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất đối với diện tích 2.353,40 m² đất đang sử dụng với mức 90.000 VND/m² theo hợp đồng thuê đất số 2977/HĐTD-TNMT-ĐKKTD ngày 13 tháng 4 năm 2006 và diện tích 1.203,10 m² đất đang sử dụng với mức 90.000 VND/m² theo hợp đồng thuê đất số 2556-HĐTD-TNMT-ĐKKTD ngày 31 tháng 3 năm 2006.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

16. Phải trả người lao động

Quỹ tiền lương của Công ty được trích trên cơ sở đơn giá tiền lương đăng ký với Cục thuế thành phố Hồ Chí Minh là 100 VND/1.000 VND doanh thu.

Số dư cuối năm là tiền lương tháng 12 và tháng 13 còn phải trả cho nhân viên.

17. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền com, tiền độc hại, bồi dưỡng ca ba	-	92.226.000
Chi phí phải trả khác	35.000.000	47.565.726
Cộng	35.000.000	139.791.726

**18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	33.259.580	51.351.086
Cổ tức phải trả	1.608.000.000	432.000.000
Phải trả Nhà nước tiền bán cổ phiếu trả chậm	206.920.000	206.920.000
Các khoản khác	24.621.590	8.198.106
Cộng	<u>1.872.801.170</u>	<u>698.469.192</u>

19. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	47.091.278
Số trích lập trong năm	107.370.980
Số chi trong năm	<u>(135.017.255)</u>
Số cuối năm	<u>19.445.003</u>

20. Vốn chủ sở hữu*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Quỹ dự phòng tài chính</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số dư đầu năm trước	20.000.000.000	2.154.206.000	2.391.760.589	196.228.278	2.190.063.638	26.932.258.505
Tăng vốn trong năm	32.000.000.000	40.000.000.000	-	-	-	72.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	4.102.436.802	4.102.436.802
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	<u>52.000.000.000</u>	<u>42.154.206.000</u>	<u>2.391.760.589</u>	<u>196.228.278</u>	<u>4.292.500.440</u>	<u>101.034.695.307</u>
Số dư đầu năm nay	52.000.000.000	42.154.206.000	2.391.760.589	196.228.278	4.292.500.440	101.034.695.307
Trích lập các quỹ	-	-	-	231.218.400	(462.436.801)	(231.218.401)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	5.803.358.460	5.803.358.460
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(6.240.000.000)	(6.240.000.000)
Số dư cuối năm nay	<u>52.000.000.000</u>	<u>42.154.206.000</u>	<u>2.391.760.589</u>	<u>427.446.678</u>	<u>3.393.422.099</u>	<u>100.366.835.366</u>

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả trong năm như sau:

Cổ tức năm trước	2.954.000.000
Tạm ứng cổ tức năm nay	<u>2.110.000.000</u>
Cộng	<u>5.064.000.000</u>

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.200.000	5.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.200.000	5.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.200.000	5.200.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.200.000	5.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.200.000	5.200.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Số đầu năm	(187.865.670)
Tăng do trích lập từ lợi nhuận trong năm	231.218.401
Chi quỹ trong năm	(306.801.779)
Số cuối năm	(263.449.048)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng doanh thu	112.290.388.602	54.860.310.253
- <i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	58.399.717.597	1.730.395.760
- <i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	53.669.135.005	52.734.048.093
- <i>Doanh thu gia công</i>	221.536.000	395.866.400
Các khoản giảm trừ doanh thu:	-	-
Doanh thu thuần	112.290.388.602	54.860.310.253



	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	58.399.717.597	1.730.395.760
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	53.669.135.005	52.734.048.093
- Doanh thu thuần gia công	221.536.000	395.866.400
2. Giá vốn hàng bán		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	45.157.737.350	1.310.667.923
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp ^(a)	55.470.316.887	45.925.819.212
Cộng	<u>100.628.054.237</u>	<u>47.236.487.135</u>
^(a) Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp trong năm như sau:		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	35.620.064.260	36.566.435.037
Chi nhân công trực tiếp	2.533.061.306	2.222.962.527
Chi phí sản xuất chung	6.717.525.851	6.811.162.487
Tổng chi phí sản xuất	44.870.651.417	45.600.560.051
Chênh lệch chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	(31.224.313)	513.766.748
Tổng giá thành sản xuất	44.839.427.104	46.114.326.799
Chênh lệch tồn kho thành phẩm	(1.271.499.555)	(462.763.043)
Chênh lệch tồn kho hàng gửi bán	8.594.960	-
Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ xuất bán ghi nhận giá vốn	11.893.794.378	274.255.456
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	<u>55.470.316.887</u>	<u>45.925.819.212</u>
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.105.615.870	640.000.000
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	149.803.810	699.271.058
Lãi đầu tư cổ phiếu	-	1.238.908.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	137.817.600	36.011.000
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	157.284.536	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	33.087.221	-
Lãi trái phiếu	2.000.000	-
Cộng	<u>3.585.609.037</u>	<u>2.614.190.058</u>
4. Chi phí tài chính		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	32.641.133	294.507.515



	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Phí giao dịch chứng khoán	3.254.132	50.533.758
Lỗ chênh lệch tỷ giá	20.064.665	11.674.145
Lỗ đầu tư chứng khoán	926.919.000	
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	1.507.149.000	707.501.000
Cộng	<u>2.490.027.930</u>	<u>1.064.216.418</u>
5. Chi phí bán hàng		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	490.291.052	
Chi phí vật liệu, bao bì	414.013.101	401.525.334
Chi phí khấu hao tài sản cố định	168.140.251	114.505.136
Chi phí dịch vụ mua ngoài	312.973.558	139.729.557
Chi phí khác	358.251.112	419.114.302
Cộng	<u>1.743.669.074</u>	<u>1.074.874.329</u>
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	2.393.483.422	1.783.771.290
Chi phí khấu hao tài sản cố định	282.783.562	37.219.581
Thuế, phí, lệ phí	341.029.500	101.077.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	239.014.015	67.540.135
Chi phí khác	1.579.701.462	1.346.693.955
Cộng	<u>4.836.011.961</u>	<u>3.336.302.761</u>
7. Thu nhập khác		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thanh lý tài sản cố định	96.738.000	61.904.333
Lãi phạt quá hạn	500.155.843	-
Cộng	<u>596.893.843</u>	<u>61.904.333</u>
8. Chi phí khác		
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý.		
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.803.358.460	4.102.436.802
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.803.358.460	4.102.436.802



	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	5.200.000	3.214.282
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.116	1.276

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	5.200.000	2.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	1.214.282
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.200.000	3.214.282

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.077.090.532	38.071.957.654
Chi phí nhân công	6.493.906.886	4.856.809.617
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.471.313.121	1.955.536.385
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.804.553.832	2.818.393.166
Chi phí khác	2.603.468.081	2.309.040.319
Cộng	51.450.332.452	50.011.737.141

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương	656.291.648	411.989.280
Phụ cấp	91.600.000	99.600.000
Tiền thưởng	121.891.000	20.649.000
Cộng	869.782.648	532.238.280

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm	
		Năm nay	trước
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	59,47	83,81
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	40,53	16,19

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	4,94	5,90
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	95,06	94,10
<i>Khả năng thanh toán</i>			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	20,25	16,96
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	12,09	14,32
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,18	0,69
<i>Tỷ suất sinh lời</i>			
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	5,93	8,73
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	5,17	7,48
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	6,33	4,47
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	5,51	3,83
<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu</i>	%	5,80	4,07

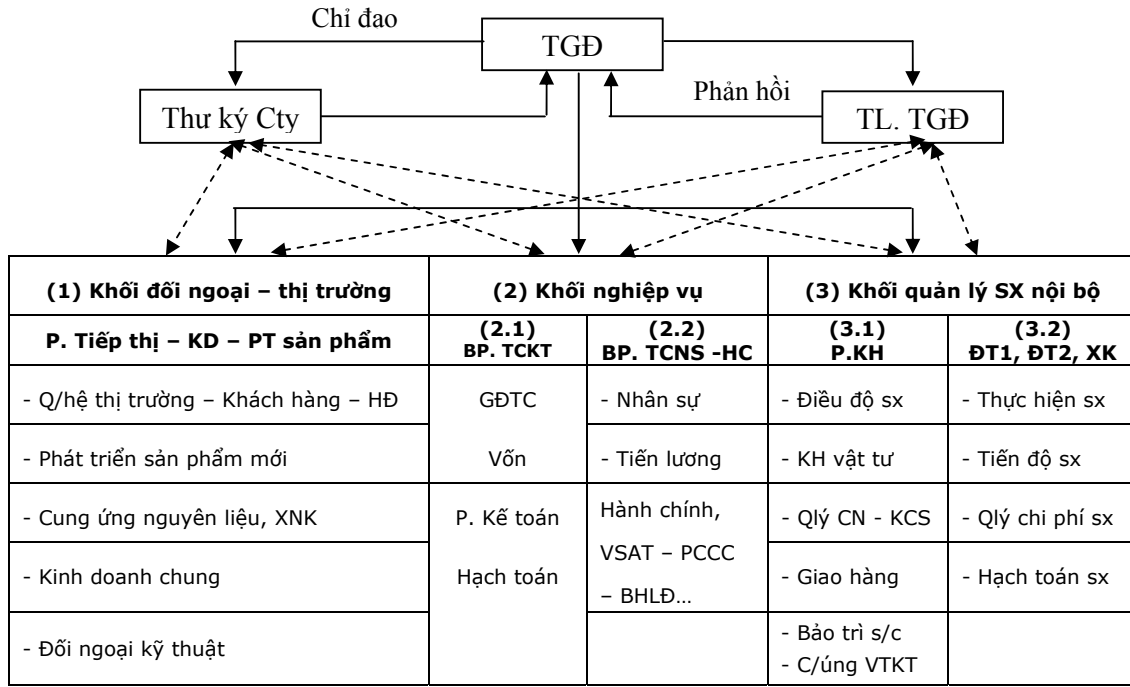
VI. Các công ty có liên quan

- Không có công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của công ty
- Công ty không nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp

VII. Tổ chức và nhân sự:

1/ Mô hình quản trị công ty

Được kiện toàn, tổ chức lại thành 3 khối chức năng, đảm nhiệm 3 nhiệm vụ chính trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:



Tổ chức bộ máy: Gồm 4 phòng nghiệp vụ, 2 Xí nghiệp trực thuộc và 1 Xưởng khuôn. Cụ thể: Phòng Tổ chức – Nhân sự, Phòng Tài chính – Kế toán, Phòng Kế hoạch, Phòng Tiếp thị - Kinh doanh – Phát triển sản phẩm, Xí nghiệp Đô Thành 1, Xí nghiệp Đô Thành 2, và Xưởng khuôn.

2/ Một số chỉ tiêu liên quan:

- Tổng số CBCNV : 121 người
- Trong đó : Nam : 72 người
- Nữ : 49 người
- Trình độ văn hóa :
 - Trên Đại học : 01 người
 - Đại Học và cao đẳng : 24 người
 - Trung cấp & THPT : 64 người
 - Tốt nghiệp THCS : 28 người
 - Tiểu học : 04 người
- Hợp đồng lao động : 121 người
- Trong đó:
 - HĐ không xác định thời hạn : 65 người
 - HĐ có thời hạn từ 1 -3 năm : 54 người
 - HĐ có thời hạn dưới 12 tháng : 2 người

Ngoài số lao động hiện có tại công ty như đã nói trên, Công ty đang còn hợp đồng lao động thời vụ với 8 lao động hỗ trợ tăng cường.

Các chỉ tiêu liên quan đến **lao động, tiền lương trong năm 2008** đã trình bày trong Phần 1: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2008

VIII. Thông tin cổ đông và Hội đồng quản trị

1/ Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý:

Thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị			
Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Quang Hiệp	Chủ tịch	20 tháng 5 năm 2004	-
Ông Nguyễn Bằng Tâm	Phó Chủ tịch	20 tháng 5 năm 2004	-
Ông Phạm Uyên Nguyên	Ủy viên	20 tháng 5 năm 2004	-
Bà Hoàng Thị Thúy Hương	Ủy viên	15 tháng 10 năm 2006	-
Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng	Ủy viên	14 tháng 4 năm 2007	-

Ban kiểm soát			
Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Ngô Minh Hải	Trưởng ban	26 tháng 4 năm 2008	-
Ông Thân Văn Chương	Thành viên	26 tháng 4 năm 2008	-
Ông Võ Văn Hào	Thành viên	22 tháng 4 năm 2006	-
Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên	20 tháng 5 năm 2004	26 tháng 4 năm 2008

Tổng Giám đốc

Họ và tên	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Quang Hiệp	01 tháng 7 năm 2004	31 tháng 3 năm 2009
Ông Nguyễn Anh Hào	01 tháng 4 năm 2009	

2/ Các dữ liệu thống kê cổ đông:

a/ Chốt danh sách ngày 09/3/2009:

Số cổ phiếu sở hữu	Cá nhân			Tổ chức			Tổng cộng		
	Số lượng	Số CP sở hữu	%	Số lượng	Số CP sở hữu	%	Số lượng	Số CP sở hữu	%
+ Trong nước	727	3.054.040	58,73	29	1.769.747	34,03	756	4.823.787	92,77
T.đó: - Chưa LK	14	95.366	1,83	2	1.010.000	19,42	16	1.105.366	21,26
- CBCNV	64	637.742	12,26	-	-	-	64	637.742	12,26
+ Nước ngoài	33	23.439	0,45	3	352.774	6,78	36	376.213	7,23
Cộng	760	3.077.479	59,18	32	2.122.521	40,82	792	5.200.000	100,00

Qua bảng thống kê kết quả cho thấy tổng số cổ phiếu đang giao dịch trên sàn là 5.200.000 cổ phiếu, trong đó tỉ lệ sở hữu cổ phiếu của cá nhân nắm giữ

3.077.479 cổ phiếu, chiếm đa số gần 60% và các tổ chức nắm giữ 2.122.521 cổ phiếu, chiếm hơn 40%, cá nhân và tổ chức nước ngoài nắm giữ 376.213 cổ phiếu chiếm 7,23%; CBCNV công ty nắm giữ 637.742 cổ phiếu chiếm 12,26%.

b/ Danh sách một số tổ chức là cổ đông lớn:

STT	Tên tổ chức	Số CP sở hữu	Tỉ lệ (%)
1	Tổng Công Ty Công Nghiệp Sài Gòn	980.000	18,85
2	Vietnam Investment Limited	350.897	6,75
3	Công Ty CP Bê Tông Châu Thới	200.000	3,85
4	Cty CPXNK thủy sản Bến Tre (ABT)	150.000	2,88
5	Cty TNHH thương mại Lâm Long	101.000	1,94
6	Cty CPXNK Bình Thạnh (Gilimex)	70.000	1,34
7	Công ty Cổ Phần Bibica	64.377	1,24
8	Cty CP Hồng Ngân	63.000	1,21

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Lê Quang Hiệp